

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, T.P Cần Thơ



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Tháng 10 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP  
CẦN THƠ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 41

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên	
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 19/06/2020

#### Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP.  
Cần Thơ

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020 phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Phan Minh Sáng**  
**Tổng Giám Đốc**

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>411.154.604.287</b>	<b>376.764.964.705</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>14.705.842.493</b>	<b>8.964.979.063</b>
1	Tiền	111		14.705.842.493	8.964.979.063
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>300.676.821.623</b>	<b>229.744.911.673</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		160.400.911.673	178.700.911.673
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.338.375.000)	(5.306.000.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		145.614.284.950	56.350.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.516.757.090</b>	<b>74.841.028.939</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53.390.429.218	55.465.192.115
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.796.264.448	32.553.710.158
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.730.975.099	19.841.973.991
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(34.400.911.675)	(33.019.847.325)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>40.648.389.520</b>	<b>39.212.804.247</b>
1	Hàng tồn kho	141		40.648.389.520	39.447.305.174
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(234.500.927)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.606.793.561</b>	<b>24.001.240.783</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	3.417.008.118	2.597.516.642
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.847.796.914	20.062.195.612
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.341.988.529	1.341.528.529
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1.561.146.081.839</b>	<b>1.563.850.576.027</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>90.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	7	90.000.000	15.000.000
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>153.220.853.046</b>	<b>147.411.276.825</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	87.521.793.282	88.571.463.573
	- Nguyên giá	222		189.603.302.610	178.497.303.610
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102.081.509.328)	(89.925.840.037)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	65.699.059.764	58.839.813.252
	- Nguyên giá	228		72.525.132.327	64.588.084.884
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.826.072.563)	(5.748.271.632)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>71.652.812.923</b>	<b>71.652.812.923</b>
	- Nguyên giá	231		82.602.971.849	82.602.971.849
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.950.158.926)	(10.950.158.926)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>31.415.705.786</b>	<b>34.832.541.967</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		17.772.323.870	13.089.459.280
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.643.381.916	21.743.082.687
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>1.290.280.558.525</b>	<b>1.290.532.871.822</b>
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		752.328.378.525	752.580.691.822
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	25.952.180.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.375.568.529</b>	<b>8.718.449.091</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	8.085.692.649	8.428.573.211
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		289.875.880	289.875.880
<b>V.II</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>6.110.583.030</b>	<b>10.687.623.399</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1.972.300.686.126</b>	<b>1.940.615.540.732</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>139.906.826.952</b>	<b>119.731.780.734</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>133.987.153.160</b>	<b>112.666.262.806</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	58.010.234.056	61.009.281.190
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.230.769.309	3.280.468.063
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.767.896.973	1.275.036.476
4	Phải trả người lao động	314		10.549.155.781	7.687.255.745
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.087.160.881	1.495.283.551
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	24.503.925.130	23.036.907.669
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	28.792.251.178	10.871.207.494
8	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		4.045.759.852	4.010.822.618
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.919.673.792</b>	<b>7.065.517.928</b>
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.919.673.792	7.065.517.928
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>1.832.393.859.174</b>	<b>1.820.883.759.998</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.832.393.859.174</b>	<b>1.820.883.759.998</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3	Quý đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
4	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.902.240.959	57.184.357.584
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.213.315.335	55.798.881.004
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.688.925.624	1.385.476.580
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		242.219.096.768	242.426.880.967
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>1.972.300.686.126</b>	<b>1.940.615.540.732</b>



Phan Minh Sáng  
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	127.821.547.998	80.429.729.604	330.595.241.879	311.229.576.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		23.773.317	361.135.495	1.526.961.006	3.974.277.837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		127.797.774.681	80.068.594.109	329.068.280.873	307.255.299.024
4. Giá vốn hàng bán	11	24	111.166.957.562	66.039.878.291	277.728.199.753	257.651.094.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		16.630.817.119	14.028.715.818	51.340.081.120	49.604.204.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.384.142.879	1.659.059.882	5.308.949.958	4.959.888.453
7. Chi phí tài chính	22	27	462.977.711	781.833.573	2.260.654.758	2.730.003.432
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		177.461.767	163.835.820	974.998.299	1.255.448.234
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.672.609.845)	2.756.002.582	(252.313.297)	3.569.664.306
9. Chi phí bán hàng	25	28	5.185.032.892	7.172.503.213	22.481.187.219	27.377.238.347
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.835.317.210	4.314.245.783	14.886.862.791	17.406.740.158
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		5.859.022.340	6.175.195.713	16.768.013.013	10.619.775.308
12. Thu nhập khác	31		249.458.180	9.888.683	301.108.595	6.609.872.931
13. Chi phí khác	32		18.802.311	7.787.731	311.211.754	35.256.699
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		230.655.869	2.100.952	(10.103.159)	6.574.616.232
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.089.678.209	6.177.296.665	16.757.909.854	17.194.391.540
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	767.772.963	278.575.261	2.410.194.437	1.695.867.546
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.164.503.321)	-	(1.145.844.136)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		6.486.408.567	5.898.721.404	15.493.559.553	15.498.523.994
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.661.436.189	5.588.830.486	15.688.925.624	15.045.151.706
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(175.027.622)	309.890.918	(195.366.071)	453.372.288
21. Lợi nhuận sau thuế trên cổ phiếu	70	30	45	38	106	102



**Phan Minh Sáng**  
 Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2020

**Nguyễn Thị Trang**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1		2	3	4
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	1	16.757.909.854	17.194.391.540
<b>2.</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao TSCĐ	2	12.718.569.501	12.377.018.514
	- Các khoản dự phòng	3	1.178.938.422	3.013.910.511
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	100.348.751	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4.331.760.124)	(7.760.095.234)
	- Chi phí lãi vay	6	974.998.299	1.255.448.234
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	27.399.004.703	26.080.673.565
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	33.693.715.067	39.229.750.085
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.415.020.247)	39.997.776.943
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.149.648.222	(60.774.713.264)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	601.190.017	97.918.210
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	18.300.000.000	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(991.257.702)	(1.295.591.547)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.165.002.180)	(1.474.189.285)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(336.311.672)	(154.390.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>75.235.966.208</b>	<b>41.707.234.207</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.592.949.984)	(6.113.391.624)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(156.250.247.000)	(70.730.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.235.962.050	61.230.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.078.000.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.078.000.000	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.194.278.953	5.879.430.285
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(87.412.955.981)</b>	<b>(9.733.961.339)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	174.517.726.316	58.334.711.890
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(156.596.682.632)	(92.908.791.498)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>17.921.043.684</b>	<b>(34.574.079.608)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>5.744.053.911</b>	<b>(2.600.806.740)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.964.979.063	17.858.090.873
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.190.481)	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>14.705.842.493</b>	<b>15.257.284.133</b>

  
Phan Minh Sáng  
Tổng Giám Đốc  
Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2020

  
Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 04 năm 2019, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 VND, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56.7%
- Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43.3%
<b>Tổng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100.0%</b>

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2020 là 677 người (Tại ngày 01/01/2020 là 638 người).

**Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh****Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hồ Chí Minh tại: 785 Trần Xuân Soạn - Phường Tân Hưng - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Mã số thuế: 1800518314-001.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội tại: Số 1 Nguyễn Huy Tưởng - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội. Mã số thuế: 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày Số cuối kỳ như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	96.66%	96.66%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	98.33%	99.74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81.52%	81.72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77.67%	77.67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97.16%	100.00%	Chế biến nông sản

**Các công ty liên kết:**

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	40.01%	49.08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	39.94%	49.00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

**Sơ lược về tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết:**

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là Công ty Cổ phần được thành lập mới theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần tám ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống. Theo Báo cáo tại ngày 30/09/2020, Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín có lỗ là 1.600.465.361 VNĐ. Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2020 là 5.488.782.158 VNĐ ( Vốn góp của chủ sở hữu là 30.000.000.000 VNĐ.)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

#### **Sơ lược về tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết ( Tiếp theo):**

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang. Theo Báo cáo tại ngày 30/09/2020, Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây có lợi nhuận sau thuế là 13.487.967.124 VNĐ. Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2020 là 412.143.789.125 VNĐ ( Vốn góp của chủ sở hữu là 299.998.400.000 VNĐ )

Công ty Cổ phần Fit Consumer là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Theo Báo cáo tại ngày 30/09/2020, Công ty Cổ phần Fit Consumer có lợi nhuận sau thuế là 2.796.402.613 VNĐ. Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2020 là 1.192.010.902.113 VNĐ ( Vốn góp của chủ sở hữu là 1.300.000.000.000 VNĐ )

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Theo Báo cáo tại ngày 30/09/2020, Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC có lợi nhuận sau thuế là 353.171.218 VNĐ. Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2020 là 180.733.964.866 VNĐ ( Vốn góp của chủ sở hữu là 190.000.000.000 VNĐ )

Công ty CP Westfood Hậu Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300265343 đăng ký lần đầu ngày 14/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến bảo quản rau củ, trồng cây ăn quả, sản xuất đồ uống,... Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

### 2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020.

#### **Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ( các công ty con ) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó ( bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện được tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất .

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ:* Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

*Tiền thuê đất trả trước:* Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

*Chi phí sửa chữa tài sản cố định:* Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3-8 năm.

*Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động:* chi phí dự án Westfood Hậu Giang ở giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sẽ được phân bổ khi dự án đi vào hoạt động.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Súc vật, cây lâu năm	03-04

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

##### *Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

##### *Bảng sáng chế và thương hiệu*

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp

#### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ..

#### Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vôn khác của chủ sở hữu:* Vôn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Bên liên quan

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây  
Công ty CP Hạt giống TSC  
Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín  
Công ty CP FIT Consumer  
Công ty CP Westfood Hậu Giang  
Công ty CP FIT Cosmetics  
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa  
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T  
Công ty con của Công ty CP Tập đoàn F.I.T  
Công ty CP Today Cosmetics  
Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc

#### Mối quan hệ

Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty mẹ  
Cùng chịu sự kiểm soát chung của công ty mẹ  
Cùng thành viên HĐQT  
Ban Lãnh đạo Công ty



### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	84.001.488	52.005.128
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.621.841.005	8.912.973.935
<b>Cộng</b>	<b>14.705.842.493</b>	<b>8.964.979.063</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
a) Chứng khoán kinh doanh	160.400.911.673	786.625.000	5.338.375.000	178.700.911.673
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	154.275.911.673	786.625.000	5.338.375.000	172.575.911.673
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	154.275.911.673			172.575.911.673
Giá trị cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom (ii)	6.125.000.000	786.625.000	5.338.375.000	6.125.000.000
				819.000.000
				5.306.000.000

**Ghi chú:**

(\*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

(i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày Số cuối kỳ nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

(ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề trên thị trường chứng khoán UPCOM trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THO**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	657.614.284.950	657.614.284.950	568.350.000.000	568.350.000.000
b1) Ngắn hạn	145.614.284.950	145.614.284.950	56.350.000.000	56.350.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.700.000.000	6.700.000.000	40.360.000.000	40.360.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	138.914.284.950	138.914.284.950	15.990.000.000	15.990.000.000
- Đầu tư vào tổ chức	138.914.284.950	138.914.284.950	15.990.000.000	15.990.000.000
b2) Dài hạn	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000

**Ghi chú:**

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- BIDV với lãi suất dao động từ 5,5%- 6,5%/ năm. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố, thế chấp là 2.000.000.000 đồng.

(ii) Các khoản đầu tư khác là các khoản Hợp tác Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức. Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận theo tỷ lệ lợi nhuận có định từ 6%-8,5%/ năm khi hết thời hạn hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

(iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa sen Việt Nam có kỳ hạn 5 năm, từ 22/06/2016 đến 22/06/2021. Nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty quyết định chuyển đổi sang cổ phiếu của doanh nghiệp thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại nếu Công ty không thực hiện quyền chuyển đổi thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 3.975.947 cổ phần của Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics( tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sao Nam) thuộc sở hữu của tổ chức phát hành trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	813.757.815.673		752.328.378.525	813.757.815.673
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	787.805.635.673		752.328.378.525	787.805.635.673
+ Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000		379.948.496.081	423.224.780.000
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673		372.379.882.444	364.580.855.673
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	25.952.180.000			25.952.180.000

**Ghi chú:**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được trình bày là khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**Các công ty liên kết:**

- + Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 17 ngày 10/09/2020.
- + Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006, thay đổi lần thứ 11 ngày 27/02/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khách hàng:</b>	<b>53.390.429.218</b>	<b>55.465.192.115</b>
- Công Ty Cổ Phần Phở Việt	4.847.169.200	-
- MERCER FOOD	4.771.290.720	-
- Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwell( Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	3.432.748.800	3.331.946.400
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- DOLE KOREA, LTD	1.849.555.400	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại XNK Tân Hồng Phát	1.460.250.000	-
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	1.439.021.047	5.290.190.017
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến	-	3.930.095.300
- Các đối tượng khác	22.656.009.387	30.094.964.129
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	116.388.395	-
<b>b) Trả trước cho người bán</b>	<b>8.796.264.448</b>	<b>32.553.710.158</b>
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd.	-	16.600.715.919
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Eulsung Auto Pack Co.,Ltd	-	8.694.490.557
- Các đối tượng khác	4.378.440.217	2.840.679.451



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.730.975.099</b>	<b>(4.089.203.693)</b>	<b>19.841.973.991</b>	<b>(3.934.553.192)</b>
- Lãi dự thu	2.982.052.424	-	3.584.370.662	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	4.000.000.000	-
- Tạm ứng	510.674.468	-	1.391.740.485	-
- Phải thu chi phí bán hàng, marketing	629.444.397	-	576.807.835	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu khác	2.044.011.410	(589.203.693)	1.630.939.013	(434.553.192)
<b>Phải thu khác các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	5.064.792.400	-	5.158.115.996	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>90.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	90.000.000	-	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.820.975.099</b>	<b>(4.089.203.693)</b>	<b>19.856.973.991</b>	<b>(3.934.553.192)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**8. NỢ QUÁ HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>1/Phải thu khách hàng</b>	<b>27.237.452.643</b>	<b>2.231.460.292</b>	<b>28.899.490.052</b>	<b>5.106.218.139</b>
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwill( ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	-	3.836.111.310	-
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	-	1.953.000.000	585.900.000
Công ty CP Giống Cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	1.541.310.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	904.660.000	-	904.660.000	-
Các đối tượng khác	11.973.486.374	2.231.460.292	13.635.523.783	4.520.318.139
<b>2/Phải thu khác</b>	<b>4.341.719.562</b>	<b>252.515.869</b>	<b>4.341.719.562</b>	<b>420.859.781</b>
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các đối tượng khác	841.719.562	252.515.869	841.719.562	420.859.781
<b>3/Trả trước cho người bán</b>	<b>5.305.715.630</b>	<b>-</b>	<b>5.305.715.631</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.210	-	1.777.799.211	-
Các đối tượng khác	887.891.400	-	887.891.400	-
<b>Cộng</b>	<b>36.884.887.835</b>	<b>2.483.976.160</b>	<b>38.546.925.245</b>	<b>5.527.077.920</b>

**Ghi chú:**

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	60.984	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.154.326.573	-	20.328.313.059	234.500.927
Công cụ, dụng cụ	436.205.614	-	300.973.968	-
Thành phẩm	15.341.971.374	-	14.160.818.419	-
Hàng hóa	2.715.885.959	-	4.657.138.744	-
<b>Cộng</b>	<b>40.648.389.520</b>	<b>-</b>	<b>39.447.305.174</b>	<b>234.500.927</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Tại ngày đầu kỳ	77.059.143.110		88.248.053.628		8.186.112.956		4.906.584.270		97.409.646		178.497.303.610	
- Mua trong kỳ	165.300.000		788.309.500		80.000.000		84.545.455		-		1.118.154.955	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		10.054.844.045		-		-		-		10.054.844.045	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(67.000.000)		-		-		-		(67.000.000)	
Tại ngày cuối kỳ	77.224.443.110		99.024.207.173		8.266.112.956		4.991.129.725		97.409.646		189.603.302.610	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày đầu kỳ	42.406.211.419		39.577.055.186		5.488.686.724		2.356.477.062		97.409.646		89.925.840.037	
- Khấu hao trong kỳ	4.768.463.545		6.396.034.002		495.307.910		562.863.834		-		12.222.669.291	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(67.000.000)		-		-		-		(67.000.000)	
Tại ngày cuối kỳ	47.174.674.964		45.906.089.188		5.983.994.634		2.919.340.896		97.409.646		102.081.509.328	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày đầu kỳ	34.652.931.691		48.670.998.442		2.697.426.232		2.550.107.208		-		88.571.463.573	
Tại ngày cuối kỳ	30.049.768.146		53.118.117.985		2.282.118.322		2.071.788.829		-		87.521.793.282	

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2020 là 25.745.985.349 VND (tại ngày 01/01/2020 là 23.694.770.359 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/09/2020 là 34.284.287.795 đồng (tại ngày 01/01/2020 với giá trị là 35.464.526.741 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu kỳ	64.588.084.884	64.588.084.884
- Tăng khác	7.937.047.443	-
Tại ngày cuối kỳ	72.525.132.327	64.588.084.884
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu kỳ	5.748.271.632	5.748.271.632
- Khấu hao trong kỳ	1.077.800.931	718.533.954
Tại ngày cuối kỳ	6.826.072.563	6.466.805.586
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	58.839.813.252	58.839.813.252
Tại ngày cuối kỳ	65.699.059.764	58.121.279.298

**12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày đầu kỳ	71.652.812.923	10.950.158.926	82.602.971.849
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	71.652.812.923	10.950.158.926	82.602.971.849
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	10.950.158.926	10.950.158.926
Tại ngày cuối kỳ	-	10.950.158.926	10.950.158.926
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	71.652.812.923	-	71.652.812.923
Tại ngày cuối kỳ	71.652.812.923	-	71.652.812.923

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**13. TÀI SẢN DỒI DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí sản xuất dở dang</b>	<b>17.772.323.870</b>	-	<b>13.089.459.280</b>	-
- Chi phí vùng nguyên liệu ( Dự án trồng khóm tại Hậu Giang) (i)	17.772.323.870	-	13.089.459.280	-
<b>Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định</b>	<b>13.643.381.916</b>	-	<b>21.743.082.687</b>	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	8.754.994.083	-	16.619.138.626	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
-Các công trình khác	-	-	235.556.228	-
<b>Cộng</b>	<b>31.415.705.786</b>	-	<b>34.832.541.967</b>	-

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty mẹ bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.417.008.118</b>	<b>2.597.516.642</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	282.380.542	378.312.938
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	310.754.706	295.185.369
Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch dừa	1.431.195.760	1.635.652.297
Chi phí khác	1.392.677.110	288.366.038
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.085.692.649</b>	<b>8.428.573.211</b>
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	5.404.938.507	4.322.814.067
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	707.615.515	1.042.605.632
Công cụ dụng cụ xuất dùng	677.240.589	782.796.092
Các khoản khác	253.143.708	611.950.495
Chi phí trả trước của xưởng sản xuất Thạch dừa	1.042.754.330	1.668.406.925

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>51.899.749.869</b>	<b>51.899.749.869</b>	<b>51.899.749.869</b>	<b>51.899.749.869</b>
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	50.365.979.069	50.365.979.069	50.365.979.069	50.365.979.069
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	1.373.460.000	1.373.460.000	1.373.460.000	1.373.460.000
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	160.310.800	160.310.800	160.310.800	160.310.800
<b>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>6.110.484.187</b>	<b>6.110.484.187</b>	<b>9.109.531.321</b>	<b>9.109.531.321</b>
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	636.856.036	636.856.036	1.605.431.426	1.605.431.426
- Công ty TNHH King Group	506.270.930	506.270.930	535.898.132	535.898.132
- Công ty TNHH Vận tải Chuyên Thắng	-	-	1.297.400.000	1.297.400.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Tiếp Vận MK ASEAN	557.050.000	557.050.000	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Quang Huy	385.450.000	385.450.000	-	-
- Công ty Cổ phần Phong Niên	388.500.000	388.500.000	-	-
- Các đối tượng khác	3.636.357.221	3.636.357.221	5.670.801.763	5.670.801.763
<b>Cộng</b>	<b>58.010.234.056</b>	<b>58.010.234.056</b>	<b>61.009.281.190</b>	<b>61.009.281.190</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	3	10.535.171.482	10.534.625.373	546.112
- Thuế xuất nhập khẩu	-	41.200.359	41.200.359	-
- Thuế TNDN	2.371.585.734	1.165.002.180	2.417.022.095	1.119.565.820
- Thuế Tài nguyên	-	64.175.398	64.175.398	-
- Tiền thuê đất	273.552.156	38.316.565	311.868.721	-
- Thuế môn bài	-	22.000.000	22.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	122.759.080	498.052.477	465.887.013	154.924.544
- Thuế trước bạ	-	72.902.900	72.902.900	-
- Thuế nhà thầu nộp hộ	-	120.625.179	120.625.179	-
<b>Cộng</b>	<b>2.767.896.973</b>	<b>12.557.446.540</b>	<b>14.050.307.038</b>	<b>1.275.036.476</b>
	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.169.064	-	-	6.169.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.819.465	460.000	-	1.335.359.465
<b>Cộng</b>	<b>1.341.988.529</b>	<b>460.000</b>	<b>-</b>	<b>1.341.528.529</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi tiền vay, HTĐT	-	16.259.403
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	422.725.076	809.944.876
Trích trước chi phí vận chuyển	270.775.177	161.877.272
Trích trước chi phí thuê kho	210.716.850	138.095.509
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	729.939.605	205.942.855
Trích trước chi phí bảo trì nhà xưởng	225.276.508	-
Chi phí khác	1.227.727.665	163.163.636
<b>Cộng</b>	<b>3.087.160.881</b>	<b>1.495.283.551</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.519.313.169</b>	<b>1.840.110.839</b>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.121.045.025	1.011.784.336
- Phải trả khác	1.398.268.144	828.326.503
<b>b) Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>21.984.611.961</b>	<b>21.196.796.830</b>
- Công ty CP tập đoàn F.I.T	-	13.479.719.115
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa (*)	7.717.077.715	7.717.077.715
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam (**)	14.267.534.246	-
<b>Cộng</b>	<b>24.503.925.130</b>	<b>23.036.907.669</b>

(\*) Khoản phải trả ngắn hạn Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là gốc và lãi khoản tiền Hợp tác kinh doanh nhằm đầu tư vào thị trường mỹ phẩm và hàng tiêu dùng theo HĐ Hợp tác đầu tư số 01-30062020/HTDT/ FITTRADING-FC với thời hạn 12 tháng từ 30/06/2020 tới 30/06/2021, lãi suất 7,5%/ năm. Giá trị vốn nhận góp 14.000.000.000 đồng.

(\*\*) Tiền nhận cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời hạn 1 năm) vỡ kết của Công ty FIT Consumer (FC) với các Nhà phân phối nước khoáng chuyển về cho Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiếp nhận nghĩa vụ với các Nhà phân phối do FC ngừng phân phối độc quyền cho Vikoda.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>28.792.251.178</b>	<b>28.792.251.178</b>	<b>156.596.682.632</b>	<b>174.517.726.316</b>	<b>10.871.207.494</b>	<b>10.871.207.494</b>
- Vay Ngân hàng	28.792.251.178	28.792.251.178	156.596.682.632	174.517.726.316	10.871.207.494	10.871.207.494
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	81.758.552.907	70.887.345.413	10.871.207.494	10.871.207.494
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ (i)	28.792.251.178	28.792.251.178	55.011.137.272	83.803.388.450	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng-Vpbank Hội Sở	-	-	19.826.992.453	19.826.992.453	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.792.251.178</b>	<b>28.792.251.178</b>	<b>156.596.682.632</b>	<b>174.517.726.316</b>	<b>10.871.207.494</b>	<b>10.871.207.494</b>

Ghi chú

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 03/DN/CTD/2020 ngày 16/01/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 18/08/2020 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 15/01/2021, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013. Số dư USD tại ngày 30/09/2020 là 1.238.100 USD

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	1.476.480.840.000	-	37.132.054.106	-	7.531.898.841	-	57.332.252.259	-	127.728.500	-	243.404.946.646	-	1.822.009.720.352	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.385.476.580	-	-	-	(635.810.226)	-	749.666.354	
Tăng/giảm do hợp nhất FC	-	-	-	-	-	-	(1.505.289.863)	-	-	-	(341.283.636)	-	(1.846.573.499)	
Tăng/ giảm do hợp nhất WFC	-	-	-	-	-	-	(28.081.392)	-	-	-	(971.817)	-	(29.053.209)	
Số dư tại ngày đầu kỳ này	1.476.480.840.000	-	37.132.054.106	-	7.531.898.841	-	57.184.357.584	-	127.728.500	-	242.426.880.967	-	1.820.883.759.998	
Số dư tại ngày đầu kỳ này sau hội tố	1.476.480.840.000	-	37.132.054.106	-	7.531.898.841	-	57.184.357.584	-	127.728.500	-	242.426.880.967	-	1.820.883.759.998	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	15.688.925.624	-	-	-	(195.366.071)	-	15.493.559.553	
Giảm do phân bổ LTTM hợp nhất WFC kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(3.612.211.470)	-	-	-	-	-	(3.612.211.470)	
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	-	-	-	(358.830.779)	-	-	-	(12.418.128)	-	(371.248.907)	
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.476.480.840.000	-	37.132.054.106	-	7.531.898.841	-	68.902.240.959	-	127.728.500	-	242.219.096.768	-	1.832.393.859.174	

## b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	-	147.648.084	-
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	-	147.648.084	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	-	147.648.084	-
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	-	147.648.084	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	-	10.000	-

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ USD

Ngoại tệ EUR

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
421.489	272.455
481	497

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÂN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**22. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.517.143.051.013		496.750.379.736		188.234.240.626		1.263.222.523.284		(1.524.734.653.927)			1.940.615.540.732
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>												<b>1.940.615.540.732</b>
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	17.615.934.128		30.728.765.480		764.199.459		74.008.023.784		(3.385.142.117)			119.731.780.734
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>												<b>119.731.780.734</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

Kỳ trước	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND					
<b>Doanh thu</b>							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72.366.601.220	201.063.403.791	-	33.825.294.013	-	-	307.255.299.024
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.198.769.032	-	-	41.949.778	(1.240.718.810)	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>73.565.370.252</b>	<b>201.063.403.791</b>	<b>-</b>	<b>33.867.243.791</b>	<b>(1.240.718.810)</b>	<b>-</b>	<b>307.255.299.024</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>							
Giá vốn	66.320.925.062	159.900.467.016	-	32.628.471.492	(1.198.769.032)	-	257.651.094.538
<b>Lãi gộp</b>	<b>7.244.445.190</b>	<b>41.162.936.775</b>	<b>-</b>	<b>1.238.772.299</b>	<b>(41.949.778)</b>	<b>-</b>	<b>49.604.204.486</b>
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	3.569.664.306	-	-	3.569.664.306
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	7.686.618.906	29.793.683.802	1.947.046.916	4.433.749.760	922.879.121	-	44.783.978.505
Lãi (lỗ) khác	8.603.238	101.423.870	(484.146)	6.465.073.270	-	-	6.574.616.232
Doanh thu tài chính	4.177.646.425	379.324.351	191.658.475	216.868.791	(5.609.589)	-	4.959.888.453
Chi phí tài chính	2.862.490.086	544.217.560	5.609.589	672.725.603	(1.355.039.406)	-	2.730.003.432
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>881.585.861</b>	<b>11.305.783.634</b>	<b>(1.761.482.176)</b>	<b>6.383.903.303</b>	<b>384.600.918</b>	<b>-</b>	<b>17.194.391.540</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.695.867.546	-	-	-	-	1.695.867.546
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>881.585.861</b>	<b>9.609.916.088</b>	<b>(1.761.482.176)</b>	<b>6.383.903.303</b>	<b>384.600.918</b>	<b>-</b>	<b>15.498.523.994</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**22. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Tại ngày cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.510.704.470.719	534.399.153.163	186.723.641.004	1.265.863.405.569	(1.525.389.984.329)							1.972.300.686.126
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>												<b>1.972.300.686.126</b>
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	4.920.351.135	55.260.820.689	500.893.980	73.852.503.456	5.372.257.692							139.906.826.952
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>												<b>139.906.826.952</b>
<b>Kỳ này</b>												
<b>Doanh thu</b>												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	118.232.851.626	211.415.397.173	-	(579.967.926)	-							329.068.280.873
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	639.837.000	-	-	-	(639.837.000)							-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>118.872.688.626</b>	<b>211.415.397.173</b>	<b>-</b>	<b>(579.967.926)</b>	<b>(639.837.000)</b>							<b>329.068.280.873</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>												
Giá vốn	109.526.192.513	168.752.380.552	-	89.463.688	(639.837.000)							277.728.199.753
<b>Lãi gộp</b>	<b>9.346.496.113</b>	<b>42.663.016.621</b>	<b>-</b>	<b>(669.431.614)</b>	<b>-</b>							<b>51.340.081.120</b>
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	(252.313.297)	-							(252.313.297)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	6.656.207.637	27.973.196.394	1.692.051.020	81.766.060	964.828.899							37.368.050.010
Lãi (lỗ) khác	35.155.279	245.109.702	(535.108)	(289.833.032)	-							(10.103.159)
Doanh thu tài chính	3.500.940.562	1.487.745.561	110.407.738	216.893.905	(7.037.808)							5.308.949.958
Chi phí tài chính	(38.208.381)	532.103.928	(334.884.247)	(3.620.539.414)	5.722.182.872							2.260.654.758
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.264.592.698</b>	<b>15.890.571.562</b>	<b>(1.247.294.143)</b>	<b>2.544.089.316</b>	<b>(6.694.049.579)</b>							<b>16.757.909.854</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.589.999	2.402.604.438	-	-	-							2.410.194.437
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>6.257.002.699</b>	<b>13.487.967.124</b>	<b>(1.247.294.143)</b>	<b>2.544.089.316</b>	<b>(5.548.205.443)</b>							<b>15.493.559.553</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	119.019.271.291	110.166.173.070
- Doanh thu bán thành phẩm	210.512.947.088	200.730.616.791
- Doanh thu khác	1.063.023.500	332.787.000
<b>Cộng</b>	<b>330.595.241.879</b>	<b>311.229.576.861</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại;	-	3.102.759.303
- Hàng bán bị trả lại.	1.526.961.006	871.518.534
	<b>1.526.961.006</b>	<b>3.974.277.837</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>329.068.280.873</b>	<b>307.255.299.024</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	110.088.521.706	98.949.396.554
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	166.811.155.474	158.368.910.984
- Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(234.500.927)	-
- Giá vốn khác	1.063.023.500	332.787.000
<b>Cộng</b>	<b>277.728.199.753</b>	<b>257.651.094.538</b>

**25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	88.517.645.376	111.565.166.422
Chi phí nhân công;	55.385.561.338	48.721.612.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	11.753.740.602	11.412.189.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	30.125.279.235	30.667.937.076
Chi phí dự phòng	1.381.064.350	4.350.833.159
Chi phí khác bằng tiền.	14.984.521.095	16.772.721.582
<b>Cộng</b>	<b>202.147.811.996</b>	<b>223.490.460.333</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.513.974.922	2.479.730.258
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.500.000	231.950.158
Lãi chênh lệch tỷ giá	733.732.527	775.067.114
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	2.973.742.509	1.473.140.923
<b>Cộng</b>	<b>5.308.949.958</b>	<b>4.959.888.453</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	974.998.299	1.255.448.234
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	714.045.670	1.176.084.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá	539.235.789	147.095.283
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	32.375.000	151.375.000
<b>Cộng</b>	<b>2.260.654.758</b>	<b>2.730.003.432</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	3.654.634.845	3.376.378.526
Chi phí đồ dụng cụ, đồ dùng	4.650.255	143.369.207
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.478.910	7.478.910
Chi quảng cáo, sự kiện, chi phí vận chuyển, dịch vụ mua ngoài	16.208.862.873	18.969.854.771
Chi phí bằng tiền khác	2.605.560.336	4.880.156.933
<b>Cộng</b>	<b>22.481.187.219</b>	<b>27.377.238.347</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên	5.346.753.385	4.548.405.150
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	106.796.978	70.306.398
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.050.807.256	1.065.981.771
Thuế, phí và lệ phí	384.603.529	352.378.737
Chi phí dự phòng	1.638.971.950	4.350.833.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.568.161.594	1.420.006.692
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(257.907.600)	-
Chi phí bằng tiền khác	4.083.846.800	4.633.999.352
Lợi thế Thương mại	964.828.899	964.828.899
<b>Cộng</b>	<b>14.886.862.791</b>	<b>17.406.740.158</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.410.194.437	1.695.867.546

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.688.925.624	15.045.151.706
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	106	102
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày Số cuối kỳ hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 0,8 %.

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	VND	VND
Các khoản vay	28.792.251.178	10.871.207.494
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.705.842.493	8.964.979.063
Nợ thuần	14.086.408.685	1.906.228.431
Vốn chủ sở hữu	1.832.393.859.174	1.820.883.759.998
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0.8%</b>	<b>0.1%</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.705.842.493	8.964.979.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	33.209.818.174	36.895.578.296
Đầu tư tài chính ngắn hạn	300.676.821.623	229.744.911.673
Đầu tư tài chính dài hạn	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	90.000.000	4.015.000.000
<b>Cộng</b>	<b>886.634.662.290</b>	<b>817.572.649.032</b>



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

#### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

##### Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

##### Công nợ tài chính

Các khoản vay	28.792.251.178	10.871.207.494
Phải trả người bán và phải trả khác	82.514.159.186	84.046.188.859
Chi phí phải trả	3.087.160.881	1.495.283.551
<b>Cộng</b>	<b>114.393.571.245</b>	<b>96.412.679.904</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

##### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

##### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

##### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

##### Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

##### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.705.842.493	-	14.705.842.493
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	33.209.818.174	-	33.209.818.174
Đầu tư tài chính ngắn hạn	300.676.821.623	-	300.676.821.623
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	-	90.000.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>348.592.482.290</b>	<b>538.042.180.000</b>	<b>886.634.662.290</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	28.792.251.178	-	28.792.251.178
Phải trả người bán và phải trả khác	82.514.159.186	-	82.514.159.186
Chi phí phải trả	3.087.160.881	-	3.087.160.881
<b>Cộng</b>	<b>114.393.571.245</b>	<b>-</b>	<b>114.393.571.245</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>234.198.911.045</b>	<b>538.042.180.000</b>	<b>772.241.091.045</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.979.063	-	8.964.979.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.895.578.296	-	36.895.578.296
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229.744.911.673	-	229.744.911.673
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.000.000.000	15.000.000	4.015.000.000
<b>Cộng</b>	<b>279.605.469.032</b>	<b>537.967.180.000</b>	<b>817.572.649.032</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	10.871.207.494	-	10.871.207.494
Phải trả người bán và phải trả khác	84.046.188.859	-	84.046.188.859
Chi phí phải trả	1.495.283.551	-	1.495.283.551
<b>Cộng</b>	<b>96.412.679.904</b>	<b>-</b>	<b>96.412.679.904</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>183.192.789.128</b>	<b>537.967.180.000</b>	<b>721.159.969.128</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Mua hàng		39.399.606	45.131.691.066
Hàng bán bị trả lại		6.025.008	25.569.434.166
Bán hàng		230.184.000	12.915.454
Doanh thu bồi thường hàng hỏng		-	6.011.337.974
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Công ty Liên kết</b>		
Mua hàng		70.365.888	2.378.736.720
Bán hàng		-	784.522.740
Trả lại hàng		-	602.732.861
<b>Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>	<b>Liên quan HĐQT</b>		
Mua hàng		170.136.000	-
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		277.286.305	-
<b>Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn		918.837.901	1.726.243.636
Chi phí cho hoạt động Hợp tác đầu tư		711.306.082	672.725.607
Bán hàng		-	55.967.047
<b>Số dư các bên liên quan</b>			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Phải thu từ bán hàng		116.388.395	-
Phải thu khác		5.064.792.400	5.158.115.996
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Công ty Liên kết</b>		
Phải trả người bán		50.365.979.069	50.365.979.069
Phải trả khác		7.717.077.715	7.717.077.715
<b>Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>	<b>Liên quan HĐQT</b>		
Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư		2.700.000.000	2.700.000.000
Phải thu lãi Hợp tác đầu tư		277.286.305	105.004.111
<b>Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư		-	13.479.719.115
Phải trả thuê văn phòng, tư vấn		160.310.800	160.310.800
<b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b>	<b>Cùng Công ty mẹ</b>		
Phải trả người bán		1.373.460.000	1.373.460.000
Phải trả khoản hợp tác đầu tư		14.267.534.246	-
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		57.478.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập của Hội đồng quản trị,  
Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	168.115.000	174.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	696.462.048	684.813.000
<b>Cộng</b>	<b>864.577.048</b>	<b>858.813.000</b>

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý III năm 2020 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất được lập cùng kỳ năm trước.



Phan Minh Sáng  
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu

